



qí shì
骑士

noun · knight

Example Sentences

Zhè wèi qí shì qí zhe bái mǎ chuān guò sēn lín
这位骑士骑着白马穿过森林。

This knight rode a white horse through the forest.

Qí shì jīng shén qiáng diào yǒng gǎn hé zhōng chéng
骑士精神强调勇敢和忠诚。

Chivalry emphasizes bravery and loyalty.

Trace each character, then write the word on your own.

骑	骑	骑	骑	骑	骑	骑	骑	骑	骑	骑
骑	骑	骑								

士	士	士	士	士	士					
